

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LƯƠNG VĂN TUẤN

NHỮNG GIÁ TRỊ ĐƯƠNG ĐẠI
CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC

Chuyên ngành : LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT
Mã số : 60 38 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: **TS. NGUYỄN THỊ VIỆT HƯƠNG**

HÀ NỘI - 2008

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN VĂN

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài.	1
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn.	3
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của luận văn.	4
5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu đề tài.	4
6. Những điểm mới của luận văn.	4
7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn.	4
8. Kết cấu của luận văn.	5

CHƯƠNG 1: HOẠT ĐỘNG PHÁP ĐIỂN HOÁ PHÁP LUẬT THỜI LÊ SƠ VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC

1.1. Bối cảnh xã hội Việt Nam thời Lê sơ.	6
1.2. Hoạt động pháp điển hoá pháp luật triều Lê sơ.	15
1.3. Quá trình xây dựng và ban hành Bộ luật Hồng Đức	20

CHƯƠNG 2: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC

2.1. Quy định của BLHD về tội phạm và hình phạt.	30
2.1.1. Về hình phạt.	31
2.1.1.1. Hệ thống hình phạt.	31
2.1.1.2. Các nguyên tắc chung khi áp dụng hình phạt.	32
2.1.2. Về tội phạm.	34
2.2. Quy định của BLHD về sở hữu, hợp đồng và thừa kế.	38
2.2.1. Chế định về sở hữu.	38
2.2.2. Chế định về Hợp đồng (HD).	40
2.2.3. Chế định về thừa kế.	44
2.3. Quy định của BLHD về hôn nhân gia đình (HNGĐ).	46
2.3.1. Quan hệ kết hôn.	46
2.3.2. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng.	47
2.3.2.1. Nghĩa vụ:	47
2.3.2.2. Quyền lợi:	48
2.3.2.3. Về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng:	48
2.3.3. Chấm dứt hôn nhân.	50
2.3.4. Quan hệ pháp luật về nhân thân và tài sản giữa cha mẹ và các con.	50
2.3.5. Chế định nuôi con nuôi:	51
2.4. Quy định của BLHD về tổ chức tư pháp và tố tụng.	51
2.4.1. Thẩm quyền và trình tự tiến hành tố tụng ở các cấp.	52
2.4.2. Kỳ hạn xử án.	52
2.4.3. Quy định về nơi xét xử án.	52
2.4.4. Phương pháp xử án.	53
2.4.5. Thủ tục tố tụng trong bắt người phạm tội chạy trốn.	54

2.4.6. Thủ tục tố tụng trong giam giữ và trông coi tội phạm.	55
2.4.7. Thủ tục tra khảo phạm nhân.	55
2.5. Quy định của BLHD về quan chế và hoạt động công vụ.	55
2.5.1. Chế độ tuyển dụng quan lại thời Lê sơ.	55
2.5.1.1. Đề cử nhân tài vào những vị trí quan trọng, gồm 2 biện pháp:	55
2.5.1.2. Tuyển cử nhân tài vào vị trí cần thiết.	56
2.5.1.3. Tuyển bổ quan lại theo lệ thế tập và tập ấm.	57
2.5.2. Thẻ lệ khảo thí, khảo khoá trong quá trình sử dụng quan lại.	58
2.5.3. Chế định về nghĩa vụ quan lại.	59
2.5.4. Chế định về hành vi bị cấm của quan lại.	60
2.5.5. Chính sách khuyến khích quan lại.	61
2.6. Quy định của BLHD về các vấn đề khác.	62
2.6.1. Các quy định về bảo vệ người tiêu dùng và chống cạnh tranh không lành mạnh	62
2.6.2. Các quy định khuyến khích nuôi dưỡng thuần phong mỹ tục.	62
2.6.3. Các quy định giải quyết xung đột giữa luật NN và luật địa phương.	63
2.6.4. Các quy định xử lý vấn đề môi trường sống.	63
2.6.5. Các quy định về thuế.	64
2.7. Kỹ thuật lập pháp của BLHD.	64
2.7.1. Đặc điểm cơ bản về hình thức:	64
2.7.2. Đặc điểm về nội dung:	65
2.7.3. Về cơ cấu của Bộ luật.	68
2.7.4. Các yếu tố tiếp thu từ PL nước ngoài.	69
2.7.5. Phương thức diễn đạt QPPL của BLHD.	71
2.7.6. Về cấu trúc của QPPL.	71
2.7.7. Viện dẫn pháp luật.	73
CHƯƠNG 3: NHẬN DIỆN GIÁ TRỊ ĐƯƠNG ĐẠI CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP TIẾP THU CÁC GIÁ TRỊ ĐÓ TRONG TIẾN TRÌNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	75
3.1. Nhận diện các giá trị đương đại của BLHD.	75
3.1.1. Các giá trị về nội dung.	75
3.1.1.1. Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ hình sự.	75
3.1.1.2. Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ tố tụng.	78
3.1.1.3. Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ sở hữu, hợp đồng và thừa kế.	80
3.1.1.4. Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ hôn nhân gia đình.	89
3.1.1.5. Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ liên quan đến quan chế và hoạt động công vụ.	95
3.1.2. Các giá trị về kỹ thuật lập pháp.	97
3.2. Nhu cầu kế thừa các giá trị của BLHD.	100
3.3. Quan điểm, phương hướng và các giải pháp kế thừa các giá trị đương đại của BLHD.	107
KẾT LUẬN	115
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	117

A - MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Sau hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã được những thành tựu rất quan trọng, đưa đất nước ta bước vào thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh*.

Sự nghiệp cách mạng to lớn này yêu cầu phải tiếp tục đổi mới toàn diện và triệt để các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm thực hiện thành công việc xây dựng NNQPXHCN Việt Nam. Để góp phần giải quyết nhiệm vụ trên, cần phải nghiên cứu toàn diện truyền thống lịch sử, trong đó có truyền thống pháp lý của dân tộc, đặc biệt là những quan điểm và kinh nghiệm thực tiễn trong lập pháp của cha ông ta để rút ra những bài học bổ ích cho đời sống xã hội ngày hôm nay của đất nước. Trong số các truyền thống pháp lý của dân tộc cần nghiên cứu thì việc nghiên cứu BLHD là một trọng tâm vì nó chứa đựng những giá trị văn minh của đất nước và con người Việt Nam và nó *“không chỉ là đỉnh cao so với những thành tựu pháp luật của các triều đại trước đó, mà còn đối với cả BL được biên soạn vào đầu thế kỷ XIX: Hoàng Việt luật lệ...”* [37, tr.17]. Kết quả nghiên cứu các giá trị của BLHD sẽ đóng góp vào việc kế thừa và phát huy các di sản văn hoá dân tộc, các truyền thống pháp luật ở nước ta hiện nay. Đây còn là việc làm thiết thực thể hiện quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X *“tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”* [2, tr.33].

Vì những lí do trên đây, tôi lựa chọn vấn đề **“Những giá trị đương đại của BLHD”** làm đề tài luận văn Thạc sĩ luật học của mình. Trong bối cảnh hiện nay, việc nghiên cứu này là cần thiết và có thể thực hiện được.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài.

BLHD đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tập trung nghiên cứu. Có thể chỉ ra một số công trình nghiên cứu tiêu biểu sau:

Trước hết là công trình *“Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam”* của tác giả Đinh Gia Trinh, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1968. Tại chương II, phần II, tác giả đã đề cập đến hoạt động lập pháp của nhà Lê Sơ, trong đó có BLHD. Thông qua việc đánh giá toàn diện về lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam thế kỷ XV, công trình nghiên cứu này đã phân tích và làm sáng tỏ một số nội dung cơ bản và tiến bộ của BLHD; cuốn *“Cổ luật Việt Nam lược khảo”* nhà xuất bản Đại học Luật khoa Sài Gòn, Sài Gòn 1969 và *“Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử”* nhà xuất bản Đại học Luật khoa Sài Gòn, Sài Gòn 1973 trình bày một cách hệ thống và chi tiết về nền cổ luật Việt Nam trong đó dành một dung lượng lớn đề cập những nội dung cơ bản của BLHD.

Từ cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX đến nay, cùng với quá trình đổi mới tư duy của Đảng, nghiên cứu khoa học xã hội nước ta cũng có những đổi mới đáng kể trong việc thẩm định, đánh giá lại những giá trị văn hoá cũ, trong đó có việc đi sâu nghiên cứu BLHD. Đi đầu trong công việc nghiên cứu BLHD nói riêng và xã hội Việt Nam thế kỷ

XV nói chung là công trình “*Hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỷ XV - XVIII*” do Viện Nhà nước và pháp luật chủ trì nghiên cứu. Công trình đã tái hiện chân thực những văn bản pháp luật nhà nước phong kiến triều Lê ở giai đoạn này qua sự sưu tầm, biên dịch của nhiều nhà khoa học. Đồng thời công trình nghiên cứu này cũng đã bước đầu làm sáng tỏ nhiều vấn đề liên quan đến quá trình pháp điển hoá pháp luật phong kiến Việt Nam, trong đó có nhiều nội dung đề cập trực tiếp đến BLHĐ.

Năm 1997, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội đã xuất bản cuốn “*Lê Thánh Tông con người và sự nghiệp*”. Cuốn sách này là sự tập hợp các báo cáo khoa học đã được trình bày tại cuộc Hội thảo quốc gia nhân kỷ niệm 500 năm ngày mất của vua Lê Thánh Tông - ông vua sáng nhất trong thế chế quân chủ phong kiến Việt Nam. Rất nhiều vấn đề liên quan trực tiếp đến cuộc đời và sự nghiệp của Lê Thánh Tông đã được bàn thảo. Trong số những vấn đề đó, BLHĐ - sản phẩm lập pháp chủ yếu của Lê Thánh Tông tất yếu đã được đề cập ở mức độ nhất định.

Năm 2004, công trình chuyên khảo “*QTHL, lịch sử hình thành, nội dung và giá trị*” do Tiến sĩ Lê Thị Sơn chủ trì thực hiện đã được công bố. Đây là chuyên khảo với 16 bài nghiên cứu của nhiều tác giả bàn về nội dung và hình thức của BLHĐ. Đặc biệt công trình đã tập trung phân tích sâu những giá trị lịch sử của BLHĐ.

Gần đây nhất, một cuộc Hội thảo quốc gia do Bộ Tư pháp chủ trì đã được tiến hành với chủ đề: “*QTHL - những giá trị lịch sử và đương đại góp phần xây dựng NNQP ở Việt Nam*”. Chủ đề hội thảo đã trực diện nghiên cứu về vấn đề mà đề tài luận văn quan tâm. Vì vậy kết quả hội thảo đã cung cấp rất nhiều chất liệu quan trọng cho việc thực hiện đề tài luận văn này.

Tình hình nghiên cứu nói trên cho thấy BLHĐ đã được nghiên cứu từ nhiều góc độ và với nhiều mức độ khác nhau. Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ hàng loạt vấn đề liên quan đến nội dung và kỹ thuật lập pháp của BL. Đây là một thuận lợi lớn cho việc tiếp cận nghiên cứu đề tài luận văn này. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chưa dành sự chú ý thích đáng tới việc nghiên cứu nhận diện GTĐĐ của BLHĐ, cũng như chưa phân tích lập luận đầy đủ về căn cứ khoa học cho việc đánh giá và tiếp thu các giá trị đó trong hoạt động lập pháp đáp ứng các yêu cầu xây dựng NNQPXHCN và phát triển kinh tế xã hội trên nền tảng truyền thống ở nước ta hiện nay. Thực tế đó đã mở ra hướng nghiên cứu và nhiệm vụ của luận văn này.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn.

- **Mục đích của luận văn:** Nghiên cứu phát hiện những yếu tố tích cực mang tính đương đại của BLHĐ, đề xuất những giải pháp tiếp thu những GTĐĐ đó đáp ứng yêu cầu của hoạt động lập pháp và xây dựng NNQPXHCN ở nước ta hiện nay.

- Nhiệm vụ của luận văn:

- + Làm sáng tỏ bối cảnh xã hội của sự ra đời BLHĐ.
- + Phân tích làm sáng tỏ nội dung các chế định cơ bản của BLHĐ
- + Xây dựng căn cứ khoa học để nhận diện GTĐĐ của BLHĐ.
- + Đề xuất phương án chọn lọc, tiếp thu, vận dụng những giá trị tiến bộ trong BLHĐ vào quá trình xây dựng NN và PL ở nước ta hiện nay.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của luận văn.

- Đối tượng nghiên cứu của luận văn là BLHĐ với toàn bộ bối cảnh lịch sử tác động đến sự ra đời và phát huy tác dụng của BLHĐ.

- Phạm vi nghiên cứu của luận văn là những nội dung tiên bộ, giá trị lịch sử và đương đại của BLHĐ.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu đề tài.

Cơ sở lý luận để giải quyết những nhiệm vụ của luận văn là hệ thống quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về NN và PL, quan điểm của Đảng và NN về xây dựng NNPQXHCN. Đây là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình thực hiện luận văn.

Phương pháp nghiên cứu đề tài là các phương pháp lịch sử, tiến hành nghiên cứu sử liệu, các thư tịch, kết hợp nghiên cứu thông sử với lịch sử NN và PL. Ngoài ra còn có các phương pháp so sánh, phân tích và tổng hợp, lôgic và hệ thống.v.v.

6. Những điểm mới của luận văn.

Luận văn là công trình chuyên khảo về giá trị và phương án tiếp thu giá trị của BLHĐ trong xây dựng NN và PL hiện nay. Luận văn có một số điểm mới sau:

- Xây dựng căn cứ khoa học nhận diện giá trị lịch sử và đương đại của BLHĐ.
- Chỉ ra một cách toàn diện các giá trị lịch sử và đương đại của BLHĐ.
- Đề xuất giải pháp tiếp thu giá trị của BLHĐ trong hoạt động lập pháp nói riêng, hoạt động xây dựng NN và PL nói chung ở nước ta hiện nay.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn.

Kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần làm phong phú thêm cơ sở lý luận nhận thức về các giá trị truyền thống cũng như vai trò của truyền thống đối với hiện tại.

Luận văn góp phần vào việc khai thác và phát huy các giá trị trong di sản văn hoá dân tộc trong đó có truyền thống PL Việt Nam. Qua đó, góp phần giải bài toán truyền thống và hiện đại, tạo động lực cho công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Luận văn có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách cũng như các chuyên gia trong lĩnh vực lập pháp và có thể được dùng làm tài liệu trợ giảng trong chương trình đào tạo cử nhân luật học.

8. Kết cấu của luận văn.

Ngoài phần mở đầu, kết luận, và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn được chia thành ba chương.

Chương 1. Hoạt động pháp điển hoá PL triều Lê và sự ra đời của BLHĐ.

Chương 2. Nội dung cơ bản của BLHĐ.

Chương 3. Nhận diện và kế thừa các GTĐĐ của BLHĐ.

B. NỘI DUNG

CHƯƠNG 1

HOẠT ĐỘNG PHÁP ĐIỂN HOÁ PHÁP LUẬT THỜI LÊ SƠ VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC

Trước khi đi vào nghiên cứu nội dung với những giá trị đương đại của BLHD. Chương 1 của luận văn làm rõ bối cảnh xã hội Việt Nam thời Lê sơ đã tác động như thế nào đến việc hình thành nên BLHD. Chương này gồm 3 tiết.

1.1. Bối cảnh xã hội Việt Nam thời Lê sơ.

Về Chính trị - xã hội:

Triều Lê sơ trải qua 10 đời vua, khởi đầu là đời vua Lê Thái Tổ (1428-1433) và kết thúc là đời vua Lê Cung Hoàng (1522-1527). Giai đoạn phát triển cực thịnh của thời Lê sơ đồng thời cũng là đỉnh cao của thể chế chính trị pháp lý và đời sống kinh tế - văn hoá của chế độ phong kiến Việt Nam là triều vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497).

Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi vua đánh dấu việc chấm dứt giai đoạn chiến tranh và chuyển sang thời kì hoà bình lâu dài của dân tộc. Kinh nghiệm, tri thức thời kì chiến tranh rất lớn nhưng cũng chưa thực sự đủ để đưa đất nước vào con đường thái bình, thịnh trị. Thực tế cho thấy các tướng lĩnh của thời kì Lam Sơn tụ nghĩa là những võ tướng anh dũng trên chiến trường và sau khi chiến tranh kết thúc, hầu hết những người này đều tham gia vào bộ máy chính quyền các cấp. Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn được hình thành từ trong quá trình tổ chức và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, vừa kháng chiến vừa xây dựng chính quyền, quản lí các vùng giải phóng, đã từng bước vươn lên đảm nhiệm chức năng của NN độc lập, tự chủ. Đó là đội ngũ dạn dày kinh nghiệm chiến tranh, quen thử thách ác liệt của trận mạc, đã hiến dâng tuổi xuân, sức lực và tiền của của bản thân họ cho kháng chiến cứu nước. So với các NN tự chủ trước đó, khó có triều đình nào lại có đội ngũ công thần khai quốc nhiều chiến công, chiến tích và đông đảo như triều Lê sơ.

Ngay từ thời vua Lê Thái Tổ, tình trạng quan lại cậy thế công thần để kết bè kéo đảng để trục lợi riêng và lấn át nhà vua đã là hiện tượng phổ biến. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu vua Lê Thái Tổ với uy tín của vị lãnh tụ kháng chiến vẫn không chế được đội ngũ công thần và điều hành tốt công việc triều chính. Nhưng ngay sau đó chính nhà vua cũng mắc phải nhiều sai lầm khiến các mâu thuẫn cung đình ngày càng căng thẳng, đồng thời gây ra sự bất bình lớn từ phía dân chúng. Hành vi giết hại một số công thần như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo và hạ ngục cả Nguyễn Trãi đã đẩy nhà vua đến chỗ phải đối diện với sự bất hợp tác của quần thần cũng như quần chúng. Những nhân tố tiêu cực trên đây cứ âm ỉ cháy trong cung đình nhà Lê và đến khi Thái Tổ từ trần nó có dịp bùng phát gây nên nhiều sóng gió cho các triều vua kế tiếp khiến cho triều đình Lê sơ nhiều phen chao đảo.

Triều vua Lê Thái Tông (1433-1442) bắt đầu khi ông mới lên 10 tuổi. Các quan đại thần là Tư đồ Lê Sát, Tư khấu Lê Ngân, Đô đốc Phạm Văn Vấn làm phụ chính. Đây là những tướng soái tài ba của quân đội Lam Sơn, đã từng có công lớn trong sự nghiệp bình Ngô nhưng họ chỉ là những võ quan có tài trận mạc mà không phải là những người

có tài văn trị nên tỏ ra lúng túng trong cách điều hành đất nước thời hòa bình. Hơn nữa, xuất phát từ quyền lợi vị kỷ của cá nhân, họ thường tỏ ra đa nghi, ghen ghét, kết vây cánh, thao túng triều chính và cô lập những người có tài năng. Họ đã giết Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, truất quyền Trịnh Khả, ép vua Thái Tông bãi chức Bùi Ư Đài... là những người không thuộc phe cánh và có quan điểm canh tân đất nước gây nguy hại đến đặc quyền, đặc lợi của họ. Khoảng 15 tuổi, Thái Tông bắt đầu nắm giữ triều chính, trực tiếp điều hành công việc của đất nước. Vua lập Hoàng tử Nghi Dân làm thái tử, nhưng lại phế (1441) để lập Hoàng tử Bang Cơ mới sinh là con của Thần phi Nguyễn Thị Anh. Việc phế lập này đã tạo cơ hội cho bọn quyền thần có mưu đồ riêng ngấm ngấm gây dựng thế lực bất chính nhằm gây họa cho triều đình nhà Lê sơ về sau.

Vua Lê Nhân Tông (1443-1459) nắm quyền điều hành chính sự khi lên 12 tuổi, đang cùng với các triều thần ra sức chấn chỉnh kỷ cương và chăm lo phát triển kinh tế, văn hoá thì cuối năm 1459 lại xảy ra vụ chính biến do Lạng Sơn Vương Lê Nghi Dân cầm đầu. Cuộc chính biến cung đình này đã gây ra tâm lý hoang mang cho toàn thể quần thần cũng như dân chúng. Tuy nhiên, triều đại của Nghi Dân chỉ tồn tại 8 tháng. Đến tháng 6 năm Canh Thân 1460, nhóm đại thần khai quốc đã xướng nghĩa trừ khử nghịch đảng, phế Nghi Dân làm Lệ Đức Hầu rồi đưa hoàng tử Tư Thành lên ngôi Hoàng đế, trở thành vua Lê Thánh Tông nổi tiếng trong lịch sử dân tộc.

Lê Thánh Tông (1460-1497) lên ngôi vua giữa lúc triều chính hỗn loạn. Sự phế lập Hoàng đế là một biểu hiện rõ nét cho những xung đột quyền lực gay gắt chôn chum cung đình. Điều này đã gây cản trở lớn cho công cuộc tái thiết và xây dựng đất nước trên nhiều phương diện, đe dọa đến cả sự tồn tại của triều Lê. Trong suốt thời gian chấp chính, Lê Thánh Tông đã đề ra và thực hiện thành công nhiều biện pháp, chính sách quan trọng nhằm mục tiêu củng cố chế độ quân chủ tập quyền quan liêu, giữ vững độc lập dân tộc, tăng cường nền quốc phòng và thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đất nước. Ông xây dựng một thiết chế quân chủ tập quyền mạnh nhằm tập trung quyền lực vào tay Hoàng đế, hạn chế sự tham chính của tầng lớp quý tộc hoàng gia, loại trừ khả năng lộng quyền của các triều thần từ trung ương và tệ nạn lạm dụng quyền lực của các quan lại địa phương.

Lê Thánh Tông tập trung xây dựng chế độ quân chủ tập quyền quan liêu lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng nòng cốt cho các chủ trương chính sách của NN. Xã hội thời Lê sơ đã chính thức được quan liêu hoá với một BMNN đồ sộ chưa từng thấy trong lịch sử CDPK Việt Nam.

Về kết cấu xã hội: Thời Lê sơ, xã hội được chia thành hai giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân, ngoài ra còn có các tầng lớp thợ thủ công, thương nhân và nô tì.

Giai cấp địa chủ phong kiến bao gồm những địa chủ - quan lại giữ những trọng trách trong bộ máy thống trị, đứng đầu là vua và các địa chủ bình dân vừa và nhỏ. Giai cấp địa chủ phong kiến thời Lê làm giàu nhờ một phần dựa vào việc bóc lột địa tô nhưng phần lớn dựa vào bóc lột thuế thông qua NN. Chính vì vậy, quyền lợi của giai cấp địa chủ gắn liền với quyền lợi của NN phong kiến.

Giai cấp nông dân có số lượng đông đảo nhất trong xã hội Lê sơ. Họ là lực lượng sản xuất chính để tạo ra của cải vật chất nuôi sống xã hội, là điều kiện đảm bảo cho sự

phát triển và phồn vinh của đất nước. Chính vì vậy họ được nhà nước phong kiến hết sức quan tâm và bảo vệ.

Tầng lớp thợ thủ công và thương nhân trong xã hội Lê sơ còn nhỏ bé và đại bộ phận chưa hoàn toàn tách khỏi sản xuất nông nghiệp. Thời kỳ này, thợ thủ công giỏi bị trưng tập, tổ chức lại thành các bộ phận như binh lính, được cấp lương, làm việc dưới sự quản lý của nhà nước và không có quyền bỏ việc. Vị trí, địa vị và vai trò của tầng lớp này trong xã hội chưa thực sự được chú trọng.

Tầng lớp thương nhân cũng có sự phát triển hơn các triều đại trước, do thời kỳ này nhà Lê chú trọng vào việc thành lập các chợ để nhân dân có điều kiện trao đổi hàng hoá nhưng chỉ trong phạm vi địa phương. Tuy nhiên, nhà Lê vẫn thực thi chính sách ức thương đối với trong nước và cả với nước ngoài nên nền kinh tế hàng hoá của thời này vẫn chưa có bước phát triển lớn.

Chế độ nô tì thịnh hành dưới thời Lý, Trần đến thời Hồ đã tan rã về căn bản sau chính sách hạn nô (1401) của Hồ Quý Ly. Sang triều đại nhà Lê đã cho phép nô tì được chuộc thân để tự giải phóng. Mặc dầu có giảm đi về số lượng, song nô tì vẫn còn là một tầng lớp đáng kể trong xã hội, và dưới triều đại Lê sơ thì chiến tranh xâm lược vẫn là nguồn bổ sung nô tì đáng kể cho xã hội. Việc mua bán nô tì vẫn được duy trì. Địa vị và thân phận nô tì thấp kém nhất trong xã hội.

Do chính sách độc tôn Nho giáo của triều Lê sơ đã dẫn đến một thực trạng là tầng lớp Nho sĩ ngày càng phát triển đông đảo và chiếm vị trí quan trọng góp phần tạo ra một diện mạo mới cho xã hội Lê sơ. Nho học và thi cử để tuyển chọn nhân tài bổ sung cho BMNN ngay từ thời Lê Thái Tổ đã được coi trọng. Tuy nhiên, giai đoạn này vị trí của Nho quan nói chung còn thấp kém hơn so với đội ngũ công thần rất nhiều. Theo thời gian, tầng lớp Nho quan trong BMNN ngày càng đông đảo. Đặc biệt, đến Lê Thánh Tông đã lấy trình độ học vấn Nho giáo làm tiêu chuẩn cho quan lại. Các hoàng thân quốc thích được ban cấp hơn hẳn các quan chức, song nếu không đỗ đạt thì không được làm quan. Đội ngũ Nho sĩ nếu đỗ đạt trở thành quan lại trong BMNN sẽ góp phần luật hóa các quan hệ xã hội cơ bản thời Lê sơ theo tư tưởng Nho giáo.

Về kinh tế: Trước vương triều Lê sơ CDPK quân chủ tập quyền đã được xác lập và phát triển dựa trên nền tảng của loại hình kinh tế đại điền trang thái ấp mang nặng đặc trưng của “phương thức sản xuất châu Á” và một quá trình PK hoá xã hội còn thấp. Nền kinh tế điền trang thái ấp cơ bản đã bị thủ tiêu từ triều đại nhà Hồ sau một loạt chính sách cải cách của Hồ Quý Ly. Hoà bình lập lại, NN Lê sơ có điều kiện nắm trong tay số ruộng đất khá lớn của các quan chức, các nhà quyền thế tiền triều, của ngụy quan, của những người tuyệt tự, hay của dân li tán... Và yêu cầu lúc này được đặt ra là NN phải có các biện pháp nhằm khôi phục nền kinh tế nông nghiệp bị tàn phá trong chiến tranh. Đây là điều kiện thuận lợi để NN tiến hành một cuộc cải cách ruộng đất theo tinh thần gắn quyền lợi về ruộng đất với nghĩa vụ của người dân đối với dân tộc và triều đại. Tinh thần này đã được quán triệt trong quá trình chia lại ruộng đất cho nông dân và trả công cho các công thần thời kháng chiến qua chính sách lộc điền và quân điền.

Tình hình kinh tế - xã hội nói trên là bối cảnh cơ bản cho sự gia tăng vai trò của PL. Các vua nhà Lê sơ đã xác định cần phải sử dụng pháp luật như là công cụ hữu hiệu

nhất trong quản lí kinh tế - xã hội nhằm duy trì trật tự, kỉ cương và củng cố CĐPK tập quyền quan liêu, bảo đảm quyền lợi của giai cấp thống trị.

1.2. Hoạt động pháp điển hoá pháp luật triều Lê sơ.

Năm 1428 Lê Lợi đã hạ lệnh cho các quan chức cao cấp trong triều “*phải theo lệ cổ mà làm ra phép tắc để dạy cho các tướng hiệu và trăm quan cũng như trăm họ đều biết việc thiện và việc ác. Việc thiện thì làm, việc bất thiện thì lánh, chớ có phạm pháp*” [19, tr.73]. Đến thời kỳ vua Thái Tông chấp chính, tuy tuổi còn rất trẻ nhưng ông đã anh minh sáng suốt lựa chọn ra bậc đại thần uyên thâm Nho học như Nguyễn Trãi và sai “sửa định” *Luật thư* làm công cụ quản lí đất nước. Sự ra đi đột ngột của vua Thái Tông khiến cho những dự định của ông bị ngừng lại. Vua kế tiếp là Nhân Tông cũng lên nối ngôi khi còn quá nhỏ tuổi, đến khi ông có khả năng điều hành chính sự thì bị sát hại. Tuy nhiên, năm 1449 ông đã ban hành các điều luật điều chỉnh quyền tư hữu ruộng đất và nguyên tắc xét xử tranh chấp về ruộng đất. Lê Nghi Dân sau khi tiến hành đảo chính, giết Nhân Tông tự xưng làm vua nhưng rốt cuộc cũng bị lực lượng công thần thời kháng chiến trung thành với triều Lê sơ xướng nghĩa phé truất nên thực tế Nghi Dân cũng chưa kịp có đóng góp gì về mặt lập pháp. Lên nối ngôi trong tình hình đất nước rối ren như vậy, nhưng ngay lập tức Lê Thánh Tông đã tỏ rõ sự anh minh quyết đoán của mình.

Với quá trình tại ngôi 38 năm của vua Lê Thánh Tông, nhà vua đã chủ trì xây dựng và ban hành hàng loạt quy định điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến hương hoá, bảo vệ an ninh xã hội, tổ tụng. Sách *Hồng Đức thiện chính thư* tổng hợp chủ yếu các quy định được ban hành dưới niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) và Hồng Đức (1469 - 1497) với 83 điều luật, lệ, nhưng trong đó cũng có cả niên hiệu Hồng Thuận (1510 - 1516), Thiệu Bình (1516 - 1526). Ngoài ra, còn có niên hiệu Đại Chính (1530 - 1540), niên hiệu Quảng Hoà (1541 - 1546). Sách *Thiên Nam dư hạ tập*, được soạn năm 1483 do một nhóm văn thần thừa lệnh vua sưu tập tất cả các điều luật, các pháp lệnh đã ban bố và thi hành trong các triều vua thời Lê sơ từ Thái Tổ đến Thánh Tông. Trong đó, niên hiệu Quang Thuận có 39 điều và Hồng Đức có 63 điều, tất cả là 102 điều bao gồm cả lệnh và lệ.

1.3. Quá trình xây dựng và ban hành Bộ luật Hồng Đức

Về thời điểm khởi thảo và ban hành BLHĐ: Nhìn chung hiện nay rất nhiều nhà khoa học cho rằng năm 1483 là năm ban hành của BLHĐ. Tuy nhiên, dựa vào biên niên sử nhà Lê thì năm 1483, nhóm văn thần thừa lệnh vua đã “*soạn làm các sách là Thiên nam dư hạ tập và Thân chinh ký sự*” [56, tr.386] mà không thấy đề cập đến việc soạn BLHĐ. Điều này tương đối vô lý vì việc ban hành một VBPL đồ sộ như BLHĐ không thể không được ghi chép lại trong biên niên sử khi mà hai tập Hội điển nói trên được đề cập khá chi tiết trong cùng một thời điểm. Vì vậy, năm 1483 cũng không thể nào là thời điểm ban hành của BLHĐ.

Theo chúng tôi, ý kiến của một số tác giả thuộc Viện Sử học Việt Nam cho rằng BLHĐ được khởi thảo từ thời Thái Tổ là hợp lý hơn cả vì dựa vào những ghi chép của chính sử về các sự kiện lập pháp của nhà Lê Sơ, về một số điều khoản trong BLHĐ có quy định cụ thể về cấp hành chính lộ và các chức quan đã tồn tại trước thời Hồng Đức và việc so sánh nội dung một số điều khoản trong BL với thực tiễn áp dụng PL được ghi lại trong chính sử.

Đến thời Thái Tông, QTHL tiếp tục được bổ sung một số điều khoản. Sách *Hồng Đức thiện chính thư* là quyển sách sưu tập các luật lệ thời Hậu Lê, trong các điều từ 126 đến 163 được ghi dưới niên hiệu Thiệu Bình (1434-1439) có 5 điều khoản (310, 502, 507, 513, 527) được Thái Tông bổ sung. Ông còn đưa thêm vào BL điều 672, nội dung điều khoản này hoàn toàn phù hợp với một lệnh chỉ năm 1434 của ông quy định về trình tự và thẩm quyền xét xử của các cấp chính quyền trong đó có đề cập đến các chức danh xã quan, lộ quan. Ngoài ra, điều 683 cũng được coi là của Thái Tông đưa thêm vào BL vì nội dung điều khoản này hoàn toàn phù hợp với một chỉ dụ của ông năm 1437 quy định về việc xét xử các quan đại thần, hình quan phải căn cứ vào điều luật chính để buộc tội và quyết định hình phạt.

Thời vua Nhân Tông, do việc thi hành những chính sách ruộng đất tích cực nên nền kinh tế nông nghiệp đã phát triển nhanh chóng với sự mở rộng của các hình thức sở hữu vừa và nhỏ nên việc mua bán, chuyển nhượng ruộng đất diễn ra rất phổ biến. Để hạn chế những tranh chấp phát sinh, đảm bảo ổn định sản xuất nông nghiệp, Nhân Tông đã bổ sung vào BL chương Điền sản gồm 14 điều.

Đến vua Thánh Tông, QTHL về cơ bản đã được hoàn thiện. Phần lớn các luật lệ ban hành dưới triều vua Thánh Tông được tập hợp trong 2 bộ Hội điển là *Thiên Nam dư hạ tập* và *Hồng Đức thiện chính thư*. Theo sử biên niên nhà Lê thì *Thiên Nam dư hạ tập* là bộ sách được biên soạn vào năm 1483 gồm 100 quyển nhưng “hiện nay chỉ còn 5 quyển” [49, tr.9], trong đó có quyển IX còn lưu giữ tại Thư viện Hán Nôm “ghi lại 39 điều gọi là “lệnh” và “lệ” ban hành đời Quang Thuận (1460 - 1469) và 63 điều đời Hồng Đức (1469 - 1497)” [36, tr.10]. So sánh đối chiếu *Thiên Nam dư hạ tập* với QTHL cho thấy có 41 điều khoản do Thánh Tông đã bổ sung. Tiếp tục so sánh QTHL với *Hồng Đức thiện chính thư* cho thấy có 42 điều khoản đã được Thánh Tông đưa thêm vào BLHD. Tổng cộng có 83 điều luật được bổ sung dưới triều Thánh Tông.

CHƯƠNG 2

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC

2.1. Quy định của BLHD về tội phạm và hình phạt.

2.1.1. Về hình phạt.

2.1.1.1. Hệ thống hình phạt.

Hệ thống hình phạt chính được sử dụng trong QTHL là hệ thống ngũ hình cổ điển gồm *xuy*, *trượng*, *đồ*, *lưu*, *tử*.

- **Xuy**: là hình phạt roi được chia làm 5 bậc, từ 10 đến 50 roi gồm 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi, 50 roi.

- **Trượng**: là hình phạt đánh gậy, được chia làm 5 bậc, gồm 60 gậy, 70 gậy, 80 gậy, 90 gậy, 100 gậy.

- **Đồ**: là hình phạt tù khổ sai, được chia làm 3 bậc. .

- **Lưu**: là hình phạt đi đày, có 3 bậc tùy theo tội mà tăng giảm.

- **Tử**: giết chết, được chia ra làm 3 bậc

Ngoài ngũ hình, BLHD còn quy định một số hình phạt phụ khác được áp dụng kèm theo ngũ hình như: Biếm tư, phạt tiền, tịch thu tài sản, thịch chữ vào cổ hoặc mặt, sung vợ con làm nô tỳ...

2.1.1.2. Các nguyên tắc chung khi áp dụng hình phạt.

Nguyên tắc chiếu cố; Nguyên tắc chuộc tội bằng tiền; Nguyên tắc miễn trách nhiệm hình sự (TNHS); Nguyên tắc thưởng phạt; Nguyên tắc tổng hợp hình phạt; Nguyên tắc lượng hình.

2.1.2. Về tội phạm.

Tội thập ác: Những tội phạm này đã xâm hại đến các tiêu chí đạo đức hàng đầu của Nho giáo như: bắt đạo, giết 3 người trong 1 gia đình, xả thân người (điều 420); bắt hiều, chửi đánh ông bà, cha mẹ (điều 475); bắt mục, vợ đánh chồng (điều 481); ...

Nhóm tội vi phạm luật Vệ cấm: Nhóm tội phạm này xâm phạm quan hệ vua tôi và an ninh quốc gia.

Nhóm tội phạm về chức vụ: Tội nhận hối lộ và đưa hối lộ; Tội cố ý làm trái phép nước; Tội lạm quyền; Tội thiếu trách nhiệm trong khi đảm đương chức vụ;

Nhóm tội đạo tặc: Tội mưu giết; Tội ăn cướp - cướp; Tội ăn trộm; Tội tuyên truyền, nghe tuyên truyền chống triều đình; Tội phá rối an ninh trật tự xã hội;

Nhóm tội về đầu ầu: Tội cố ý đánh người; Tội cùng đánh nhau gây thương tích hoặc chết người; Tội vu cáo; Tội tố cáo ông bà cha mẹ và nô tỳ tố cáo chủ;

Nhóm tội trá nguy: gồm các tội nguy đạo tã; Tội làm giả hoặc thêm bớt tín bài và chiếu chỉ của Vua;

Nhóm các tội phạm về tình dục: gồm các tội cụ thông gian; Cưỡng gian; phàm gian.

Nhóm các tội phạm liên quan đến việc quân: gồm có các tội điều động quân đội không đúng hạn định; Quân lính khi lâm trận không tuân thủ kỷ luật; Tướng cầm quân tiết lộ việc quân; Tội đào ngũ (điều 263); Tội dùng quân nhu trái quy định.

2.2. Quy định của BLHĐ về sở hữu, hợp đồng và thừa kế.

2.2.1. Chế định về sở hữu.

PL nhà Lê công nhận ba loại quyền sở hữu đó là quyền sở hữu NN, quyền sở hữu làng xã và quyền sở hữu tư nhân mà tương ứng với nó là ba hình thức sở hữu cụ thể là **Hình thức sở hữu NN; Hình thức sở hữu làng xã; Hình thức sở hữu tư nhân.**

2.2.2. Chế định về Hợp đồng (HĐ).

Việc giao dịch dân sự trong đời sống xã hội thường ngày của quan lại hay dân thường nếu diễn ra không minh bạch đều phải chịu trách nhiệm dân sự và TNHS. BLHĐ đã chú trọng đến việc quy định về chủ thể trong quan hệ HĐ. Theo đó, người tham gia thiết lập quan hệ HĐ phải đáp ứng đủ các yêu cầu của PL về độ tuổi, địa vị trong gia đình, tình trạng tài sản... Đối tượng của HĐ không được quy định rõ ràng, nhưng qua nghiên cứu BLHĐ có thể thấy rằng nó bao gồm ruộng đất công, tư, đầm bãi, ao hồ, đất ở, nhà ở, súc vật, hoa màu trên đất, thậm chí là con người.

Trong BLHĐ không có chú giải về việc vô hiệu của HĐ, nhưng nếu căn cứ vào QPPL cụ thể thì có thể thấy HĐ bị vô hiệu trong các trường hợp vi phạm: nguyên tắc tự nguyện giao kết HĐ (điều 355); năng lực chủ thể ký kết HĐ (điều 313); đối tượng HĐ (điều 382, 383); hình thức HĐ (điều 363, 366).

Thời hiệu HĐ cũng được đặt ra trong BLHĐ, xuất phát từ nhu cầu của trái chủ. Nếu HĐ không có thời hạn mà trái chủ không yêu cầu người thụ trái thực hiện nghĩa vụ thì có thể cho rằng trái chủ không còn nhu cầu đó nữa. Nếu quá thời hạn theo luật định thì HĐ kết thúc và trái chủ không còn quyền đối với tài sản của mình nữa. HĐ mua bán ruộng đất thời hiệu là 30 năm (Điều 384).

2.2.3. Chế định về thừa kế.

Thừa kế là một chế định quan trọng trong BLHD, nó là một trong những căn cứ để xác định quyền sở hữu của chủ tài sản, đặc biệt là thừa kế đối với bất động sản. Đất đai ruộng vườn là tài sản có giá trị nhất trong xã hội làm nông nghiệp nên thừa kế được quy định trong chương Điền sản tại các điều 374, 375, 376, 390. Thừa kế là căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu đối với đất đai và tài sản khác của người được thừa kế. Người thừa kế bao gồm những người là cha mẹ, vợ chồng, các con và người thân thuộc khác.

Mở thừa kế theo chúc thư: PL nhà Lê đưa ra khuyến cáo đối với thần dân rằng: “*Người làm cha mẹ phải liệu tuổi già mà lập sẵn chúc thư...*” [37, tr.145]. Nếu có chúc thư thì nguyện vọng của chủ sở hữu về khôi tài sản sẽ có ý nghĩa tuyệt đối và được áp dụng để chia cho người thừa kế.

Mở thừa kế theo PL: Trường hợp cha mẹ không lập chúc thư thì những người thừa kế thoả thuận chia di sản của cha mẹ nhưng không được trái với PL. Có tranh chấp thì cũng không được trái với PL, nếu ai trái sẽ mất phần của mình. .

2.3. Quy định của BLHD về hôn nhân gia đình (HNGĐ).

2.3.1. Quan hệ kết hôn.

Các quy định về cấm kết hôn: Để đảm bảo trật tự phong kiến theo tư tưởng Nho giáo, BLHD quy định nếu nam nữ muốn kết hôn với nhau phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện PL đã đề ra và không được vi phạm các điều cấm.

Hình thức kết hôn: Đính hôn và thành hôn (các điều 314, 315, 322). BLHD quy định hôn nhân có hiệu lực về mặt pháp lý khi nhà trai đã đem đồ sính lễ đến nhà gái và nhà gái đã nhận đồ sính lễ (điều 315).

2.3.2. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng.

2.3.2.1. Nghĩa vụ:

Trong hôn nhân, cả chồng và vợ phải có nghĩa vụ với nhau.

- *Nghĩa vụ phải chung sống với nhau tại một nơi và phải thực hiện đầy đủ quan hệ vợ chồng; Nghĩa vụ chung thủy; Nghĩa vụ để tang chồng.*

2.3.2.2. Quyền lợi:

Quyền của người vợ khi phạm tội sẽ được hưởng những nhân thân tốt của chồng. PL quy định giảm hình phạt theo quan phạm của chồng (điều 7).

2.3.2.3. Về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng:

BLHD không có điều khoản nào quy định trực tiếp và cụ thể những vấn đề thuộc quyền sở hữu tài sản giữa vợ và chồng, nhưng qua các điều 374, 375, 376 và một số điều luật khác chúng tôi nhận thấy rằng BL đã thừa nhận ba loại tài sản ruộng đất của vợ chồng cùng song song tồn tại đó là: Tài sản, ruộng đất của vợ; tài sản ruộng đất của chồng; tài sản ruộng đất của vợ chồng tạo nên trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản ruộng đất của vợ hoặc chồng là tài sản ruộng đất mà mỗi người có được trước khi kết hôn. Tài sản này thường do cha mẹ chia cho hoặc được hưởng thừa kế của cha mẹ hoặc những người thân thuộc khác.

2.3.3. Chấm dứt hôn nhân.

Trường hợp thứ nhất: Chấm dứt hôn nhân do một bên vợ hay chồng chết. Trong trường hợp này quan hệ nhân thân chấm dứt ngay sau sự kiện vợ chết hoặc sau thời gian để tang chồng. Các vấn đề về tài sản được giải quyết theo các quy định về thừa kế.

Trường hợp thứ hai: Chấm dứt hôn nhân do li hôn. Trong trường hợp này, BLHD quy định tương đối cụ thể về điều kiện và hệ quả của ly hôn.

2.3.4. Quan hệ pháp luật về nhân thân và tài sản giữa cha mẹ và các con.

- Các quyền và nghĩa vụ về nhân thân của cha mẹ: theo BLHĐ, cha mẹ có toàn quyền nuôi dưỡng, giáo dục, đại diện cho các con, quyết định nơi ở cho các con. Đồng thời, cha mẹ cũng có nghĩa vụ đại diện cho các con trong việc bồi thường thiệt hại do hành vi phạm pháp của các con mình gây ra; chịu TNHS về hành vi phạm pháp của các con (các điều 506, 507).

- Các quyền và nghĩa vụ về nhân thân của con:

+ Quyền được giảm hình phạt theo phẩm trật của cha, mẹ (điều 12).

+ Nghĩa vụ phải vâng lời cha mẹ; không được kiện cáo cha mẹ (điều 511); phải che giấu tội của cha mẹ (điều 504); chịu tội gây hay roi thay cha mẹ (điều 38); để tang cha mẹ (điều 130, 543);

- Chế độ tài sản giữa cha mẹ và các con: BLHĐ quy định tài sản trong gia đình thuộc quyền quản lý của người cha. Các con, dù đã trưởng thành nhưng nếu vẫn ở chung với cha mẹ cũng không có quyền có tài sản riêng.

2.3.5. Chế độ nuôi con nuôi:

Người nhận con nuôi phải làm một văn khế (điều 380). Trong văn khế ghi rõ sau này có chia ruộng đất cho con nuôi hay không, nếu có sẽ được thừa kế như con đẻ; việc nhận con nuôi không phụ thuộc vào tuổi người con nuôi mà phụ thuộc vào mục đích nuôi con nuôi (dưỡng tử hay lập tử); con nuôi có các quyền và nghĩa vụ về nhân thân như con đẻ;

2.4. Quy định của BLHĐ về tổ chức tư pháp và tố tụng.

2.4.1. Thẩm quyền và trình tự tiến hành tố tụng ở các cấp.

Các cấp xét xử bao gồm cấp xã, cấp lộ, cấp phủ, và cấp kinh đô để giải quyết các vụ việc tương ứng như: rất nhỏ, nhỏ, trung bình, lớn. Cấp xã giải quyết việc rất nhỏ; cấp lộ giải quyết việc nhỏ như đánh nhau, hộ hôn và những việc khác; cấp phủ giải quyết vụ việc trung bình; kinh đô giải quyết những việc lớn như giết người, trộm, cướp... (điều 672 BLHĐ).

2.4.2. Kỳ hạn xử án.

BLHĐ quy định trách nhiệm của những người tham gia tố tụng rất rõ ràng. Đối với các quan xét án phải tuân thủ thời hạn xét xử theo luật định, không được để án tồn đọng quá lâu. Nếu vi phạm sẽ bị trừng phạt bằng chế tài nghiêm khắc.

2.4.3. Quy định về nơi xét xử án.

Xét xử án là việc làm của các quan được nhà vua cho phép thay mặt vua thực hiện quyền tài phán nên cần phải được tiến hành trong không khí trang nghiêm và phải là nơi công đường, vì vậy trách nhiệm và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng như ngục quan và những người khác phải tuân thủ các quy định về nơi xử án.

2.4.4. Phương pháp xử án.

BL đã quy định cụ thể cách thức xử án: *Xét xử theo cáo trạng; Ra bản án; Kháng án; Về việc định tội danh; Áp dụng khung hình phạt; tư cách tố tụng của người làm chứng; Đối chất; Hội đồng xét xử.*

2.4.5. Thủ tục tố tụng trong bắt người phạm tội chạy trốn.

Bắt người để đảm bảo việc xét xử phải trái trả lại lẽ công bằng cho người vô tội là bổn phận mà các quan xét xử phải làm. Bắt người là việc quan trọng vì nó xâm phạm vào quyền tự do thân thể của người khác. Vì vậy, để tránh việc lạm quyền của nhà chức

trách, BLHĐ đã có nhiều quy định về việc bắt người như ra quyết định bắt người, đi bắt người và giam giữ người.

2.4.6. Thủ tục tổ tụng trong giam giữ và trông coi tội phạm.

BLHĐ quy định chặt chẽ về vấn đề giam giữ và trông coi kẻ phạm tội. Yêu cầu những người có chức năng và nhiệm vụ phải thực hiện nghiêm túc.

2.4.7. Thủ tục tra khảo phạm nhân.

Tra khảo phạm nhân phải tuân thủ PL (điều 665) và không quá số lần luật định (điều 669).

2.5. Quy định của BLHĐ về quan chế và hoạt động công vụ.

2.5.1. Chế độ tuyển dụng quan lại thời Lê sơ.

Để thực hiện công việc cai trị, nhà Lê sơ rất chú trọng vào việc xây dựng đội ngũ quan lại có tài đức để bổ sung cho BMNN. Quan lại nhà Lê được tuyển dụng chủ yếu theo con đường đề cử, tuyển cử và tập ấm.

2.5.1.1. Đề cử nhân tài vào những vị trí quan trọng, gồm 2 biện pháp:

+ *Tiến cử người có tài đức vào những vị trí trong BMNN;*

+ *Bảo cử người có tài đức nổi trội lên vị trí cao hơn trong BMNN.*

2.5.1.2. Tuyển cử nhân tài vào vị trí cần thiết. Tuyển chọn nhân tài Nho học được đề cao với các quy định về thể lệ thi cử tuyển chọn khắt khe. Thời Hồng Đức là triều đại coi trọng thi cử Nho học nhất trong lịch sử CDPK Việt Nam. Thời đại này lấy thi cử để làm phương thức tuyển chọn nhân tài và thực hiện tuyển chọn trên cả hai phương diện là văn và võ.

2.5.1.3. Tuyển bổ quan lại theo lệ thể tập và tập ấm. Là sự ưu đãi của NN đối với con cháu các quan hay các hoàng thân quốc thích, hễ có năng khiếu lại chăm học thì được cho vào học tại Chiêu văn quán theo lệ tập ấm.

2.5.2. Thể lệ khảo thí, khảo khoá trong quá trình sử dụng quan lại.

Quan lại nhà Lê sơ được hình thành từ nhiều cách tuyển dụng khác nhau nhưng việc sử dụng quan lại đều chú trọng thực tài của họ hơn là hư danh. NN luôn hướng tới sự hữu dụng của quan lại nên đã định ra nhiều cách khác nhau nhằm không ngừng nâng cao năng lực của họ. Những biện pháp mà nhà Lê sơ đã dùng là: *Phép khảo thí; Phép khảo khoá.*

2.5.3. Chế định về nghĩa vụ quan lại.

Để xác định tiêu chuẩn quan lại, PL nhà Lê sơ đã đề ra một loạt các quy định về nghĩa vụ của quan lại trong công vụ, bao gồm: *Tận tụy, chuyên cần trong công vụ; Giải quyết công việc trên tinh thần khách quan, vô tư và có căn cứ; Giải quyết công việc không được phép tiết lộ nội dung công việc; Giải quyết công việc theo thủ tục NN; Giải quyết công việc theo thời hạn luật định; Cấp trên chịu trách nhiệm về việc làm của thuộc cấp; Các quan phải liên đới chịu trách nhiệm trong xử lý công vụ; Chịu trách nhiệm vật chất đối với vi phạm kỷ luật công vụ; Gắn trách nhiệm với chức vụ đảm nhận.*

2.5.4. Chế định về hành vi bị cấm của quan lại.

- *Kết bè đảng và bắt hoà nội bộ;*

- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*

2.5.5. Chính sách khuyến khích quan lại.

Nhà vua cấp đất đai bổng lộc cho quan lại; Cho phép con cháu được tập ấm; Giảm tội khi có hành vi VPPL; Được đề cao bảo vệ bản thân và gia quyến; Được đề cao về danh dự nhân phẩm;

2.6. Quy định của BLHD về các vấn đề khác.

Ngoài những quy định tập trung trong các lĩnh vực tội phạm và hình phạt, sở hữu, HD, thừa kế, HNGD, tổ tụng và quan chế, BLHD còn có những quy định cụ thể về nhiều vấn đề khác, trong đó đáng chú ý là:

2.6.1. Các quy định về bảo vệ người tiêu dùng và chống cạnh tranh không lành mạnh.

Trong BLHD đã có nhiều điều luật có nội dung trực tiếp đề cập đến việc quản lý về Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, chống tệ nạn làm hàng giả, chống cân đo đong đếm sai quy định của NN để thu lợi bất chính làm thiệt hại cho người tiêu dùng cũng như tài sản quốc gia (Điều 187). Quy định rõ trách nhiệm của người sản xuất dụng cụ và người quản lý đo lường (là người thay mặt NN) phải thực sự công tâm và thực hiện đúng chức năng của mình chống lại tệ nạn trộm cắp của công (điều 190).

2.6.2. Các quy định khuyến khích nuôi dưỡng thuần phong mỹ tục.

Để khuyến khích tình thương yêu đồng bào, BLHD quy định cách ứng xử của con người theo tinh thần “lá lành đùm lá rách” (điều 294). Đề cao vai trò của các quan lại địa phương trong việc thay nhà vua trông coi chăm sóc nhân dân, BLHD cũng ghi nhận trách nhiệm của quan lại là phải chăm sóc người cô quả, tàn tật không nơi nương tựa. Nêu cao đạo lý “nghĩa tử là nghĩa tận”.

2.6.3. Các quy định giải quyết xung đột giữa luật NN và luật địa phương.

Triều Lê sơ đã tìm hiểu mâu thuẫn giữa luật tục và luật thực định để có quy định phù hợp, đảm bảo sự hoà hợp dân tộc mà vẫn có pháp chế: “*những người thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội. Những người thượng du phạm tội với người Trung Châu thì theo Luật (tức luật triều đình) mà định tội.*” (điều 40).

2.6.4. Các quy định xử lý vấn đề môi trường sống.

Khẳng định môi trường sống là quan trọng nên nhà lập pháp triều Lê cho rằng để có môi trường sống tốt đẹp thì đó không chỉ là trách nhiệm của quan lại mà còn là của quân, dân (điều 635).

2.6.5. Các quy định về thuế.

Thuế là nguồn thu của ngân sách NN, khẳng định quyền sở hữu tối cao của NN nên vi phạm về nghĩa vụ thuế sẽ bị trừng phạt nặng nề (điều 373).

2.7. Kỹ thuật lập pháp của BLHD.

2.7.1. Đặc điểm cơ bản về hình thức:

BLHD là một BL tổng hợp, được xây dựng dưới dạng một BL hình rất đồ sộ và hiếm thấy trong lịch sử thời phong kiến. BL bao gồm các QPPL hình sự với việc áp dụng các chế tài hình sự. Là một BL hình nhưng nội dung của BL cho thấy nhà lập pháp đã dự liệu được hầu hết các vấn đề sẽ diễn ra trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại để xây dựng các điều luật tương thích. Sở dĩ BLHD có dạng là một BL hình do dân luật thời kỳ này không phát triển vì các quan hệ dân sự không phổ biến. Các quan hệ dân sự không thể phát triển đến mức trở thành phổ biến trong xã hội Lê sơ là do yếu tố kinh tế hàng hóa thời kỳ này không phát triển. Đó là lí do giải thích tại sao BLHD nói riêng và PL phong kiến nói chung luôn được thể hiện dưới hình thức luật hình.

Trong BLHD, nhà lập pháp triều Lê đã sắp xếp các quy tắc do mình định ra theo một trật tự nhất định để hình thành nên cấu trúc của BL. Bằng cách này đã tạo thuận lợi cho

việc tra cứu luật và việc áp dụng kết hợp các quy tắc vốn chứa đựng trong các điều luật khác nhau khi giải quyết những vấn đề được đặt ra trong tình huống pháp lý phức tạp.

2.7.2. Đặc điểm về nội dung:

Xét về mặt nội dung, QTHL là một BL tổng hợp, điều chỉnh nhiều loại quan hệ xã hội, trong đó tập trung vào 4 lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội là: Hình sự, HNGĐ, dân sự và tố tụng. Đây là các lĩnh vực quan trọng nhất phản ánh đặc thù của xã hội Việt Nam cũng như nhu cầu phát triển của NN và CDPK Việt Nam đương thời.

2.7.3. Về cơ cấu của Bộ luật.

BLHĐ được xây dựng mô phỏng theo cơ cấu của các bộ cổ luật Trung Hoa. So sánh BLHĐ (722 điều, 13 chương) với bộ *Đường luật sơ nghị* của nhà Đường (502 điều, 12 chương) và BL nhà Minh (460 điều) thì có thể thấy có sự hơn hẳn về số lượng chương và điều trong BLHĐ, cách sắp xếp và đặt tên chương giữa các BL cũng khác nhau. Kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước đều thừa nhận rằng có tới 456/722 điều luật của BLHĐ là những điều khoản duy nhất có ở Việt Nam mà không có sự sao chép, vay mượn của nước ngoài.

2.7.4. Các yếu tố tiếp thu từ PL nước ngoài.

Nhà lập pháp triều Lê tiếp thu PL Trung Hoa trên các lĩnh vực như lễ nghi triều chính, gia đình, hình sự, hành chính.

Trong lĩnh vực lễ nghi triều chính và gia đình, PL nhà Lê vay mượn từ PL Trung Hoa rất nhiều. BLHĐ chương Vi chế (các điều 104, 105, 106, 108, 109) quy định các quan chức phải thực hiện nghiêm chỉnh các nghi thức tế lễ trong triều đình; (các điều 114, 118, 125, 126, 135, 136) quy định việc trừng phạt những hành vi bất kính với nhà vua nhằm bảo vệ đặc quyền tối cao của hoàng gia cũng như đề cao vương quyền tuyệt đối. Chương Hộ hôn (các điều 2, 39, 130, 310, 317, 408, 477, 478, 481, 483, 484, 504, 506, 511) quy định cụ thể việc sẽ trừng phạt nặng các hành vi vi phạm trật tự phong kiến, đề cao đạo hiếu của con cháu đối với ông bà, cha mẹ; đề cao chế độ phụ quyền cũng như vai trò của người đàn ông trong gia đình, củng cố vị trí người chồng trong quan hệ hôn nhân.

Trong lĩnh vực hình sự, PL nhà Lê vay mượn từ PL Trung Hoa các chế định về ngũ hình, bát nghị, thập ác của nhà Đường. Các nguyên tắc tha, miễn TNHS khi tự thú (điều 18, 19, 20); nguyên tắc chiếu cố (điều 4, 5, 6, 7, 17); nguyên tắc được che dấu tội cho nhau giữa những người thân thuộc (39, 504)... Ngoài các điều khoản về ngũ hình và các vấn đề chung thuộc chương Danh lệ, những điều còn lại về hình sự được nhà lập pháp triều Lê phân bổ ở các chương Vệ cấm, Vi chế, Quân chính, Đạo tặc, Trá nguy, Bộ vong, Đoán ngục, với nội dung chủ yếu là đề cao tư tưởng trung quân của đạo Nho, thiết lập củng cố trật tự phong kiến. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, địa vị, quyền lực nhà vua, xâm hại tính mạng, sức khỏe người trong gia đình quyền quý có địa vị đều bị trừng phạt nặng hơn tội bình thường. Ngoài ra, BLHĐ còn tiếp thu cả PL nhà Tống với các hình phạt như xăm thích và xẻo thịt (lăng trì). Hai hình phạt này không có trong PL Đường, Minh nhưng nó có trong PL Việt Nam thời kỳ Lý, Trần.

Trong lĩnh vực hành chính, PL nhà Lê tại các chương Vi chế, Hộ hôn, Điền sản đã tiếp nhận những quy định về chế độ công vụ, quản lý hộ khẩu, đất đai từ PL nhà Đường, nhà Minh. Quan chức NN phải làm tròn bổn phận của mình tại các vị trí được nhà vua giao phó (điều 121, 174, 326) và phải giữ mình sao cho thanh liêm để hết lòng vì dân vì

nước, đáp ứng lòng mong mỏi của dân và lòng tin của vua (điều 138)... NN sẽ trừng phạt nặng đối với các hành vi cố tình ăn lậu ruộng đất công, lấn chiếm ruộng đất công, ăn dẫu dân đình... nhằm phát huy tối đa sức sản xuất nông nghiệp và đảm bảo nguồn thu của NN (điều 342, 343, 345).

Các quy định về lễ nghi triều chính, gia đình, hình sự, hành chính của BLHĐ đều tập trung thể hiện cao độ tư tưởng trọng Nho của nhà lập pháp triều Lê. Trong đó nổi bật lên tư tưởng tôn quân, hiếu kính của Nho giáo mà ít có điều luật quy định trực tiếp cuộc sống của người dân trong xã hội, và các điều luật đều cho thấy sự tiếp thu có chọn lọc từ PL nhà Đường.

BLHĐ đã nêu lên những nguyên tắc và khái niệm chung làm cơ sở cho việc xây dựng và áp dụng những QPPL trong các chương khác của BL. Nhà lập pháp đã nhóm các điều luật có liên quan đến nhau vào một chương để tạo ra những chế định pháp lý tương đối hoàn chỉnh. Đặc biệt, tội phạm trong con mắt của các nhà lập pháp triều Lê rất gần với quan điểm tội phạm của PL hình sự đương đại. Cụ thể, phân loại tội phạm *theo hình phạt; theo lỗi vô ý hay cố ý; theo âm mưu và hành vi; theo tính chất và mức độ của hành vi.*

2.7.5. Phương thức diễn đạt QPPL của BLHĐ.

Phần lớn các điều luật trong BL này đều chứa đựng QPPL hình sự, trong đó có sự mô tả cụ thể hành vi vi phạm các điều cấm của PL và đề ra các biện pháp chế tài đi kèm mà không cho chủ thể có quyền lựa chọn. Các điều luật trong BLHĐ không được đặt tên để gọi mà chỉ đánh số điều rất thuận tuý, vì vậy trong rất nhiều điều luật, nhà lập pháp không chỉ quy định một hành vi phạm tội mà còn quy định cách xử lý đối với những người có liên quan đối với trường hợp phạm tội đó.

2.7.6. Về cấu trúc của QPPL.

Trong BLHĐ, QPPL được xây dựng chủ yếu theo cấu trúc đầy đủ, gồm ba bộ phận là: *giả định, quy định và chế tài* với công thức cố định (nếu... thì... sẽ...) Điều luật này cho thấy nhà làm luật trước tiên đã đặt ra những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong đời sống xã hội mà con người gặp phải và cần phải có cách xử sự nhất định (giả định). Tiếp đó nhà làm luật nêu lên những quy tắc xử sự chung buộc mọi người phải tuân thủ khi gặp những hoàn cảnh, điều kiện đã được nêu trong phần giả định (quy định). Cuối cùng nhà làm luật nêu lên những biện pháp tác động - xử lý của NN đối với những chủ thể không thực hiện đúng mệnh lệnh do NN đặt ra trong phần quy định (chế tài). Tuy nhiên, tùy thuộc vào những trường hợp cụ thể mà nhà lập pháp có thể xây dựng các QPPL theo hướng cấu trúc khác mà không nhất thiết phải có đầy đủ ba bộ phận và trật tự các bộ phận cũng không nhất thiết phải lần lượt là giả định, quy định và chế tài. Có nhiều QPPL trong BLHĐ chỉ được xây dựng theo hướng có hai bộ phận là giả định và chế tài.

2.7.7. Viện dẫn pháp luật.

Trong lập pháp, nhà làm luật triều Lê đã sử dụng đến việc viện dẫn PL. Có rất nhiều QPPL trong BLHĐ không nêu chế tài cụ thể mà chỉ viện dẫn nó ở một QPPL khác trong cùng văn bản PL hoặc một văn bản PL khác. Hay có thể là nêu ra một công thức chung là xử lý theo luật định. Do đặc thù của BLHĐ là các QPPL không được đặt tên nên nhà lập pháp viện dẫn theo tên của hành vi cần áp dụng trong QPPL được viện dẫn.

CHƯƠNG 3

NHẬN DIỆN GIÁ TRỊ ĐƯƠNG ĐẠI CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP TIẾP THU CÁC GIÁ TRỊ ĐÓ TRONG TIẾN TRÌNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Nhận diện các giá trị đương đại của BLHD.

3.1.1. Các giá trị về nội dung.

3.1.1.1. Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ hình sự.

Có sự phân loại giữa việc xác định tội danh và mức hình phạt cho người phạm tội. Tương ứng với các tội danh được mô tả là các hình phạt cụ thể và thường là cố định. Hệ thống hình phạt gồm có hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

Quá trình định tội danh và ADHP đối với chủ thể, BLHD đã xét tới lỗi cố ý hay vô ý trong việc thực hiện hành vi phạm tội (điều 47). Từ nguyên tắc chung này, ADHP đối với từng trường hợp phạm tội cũng có sự phân biệt (điều 497) và trừng phạt nghiêm khắc tội cố ý. Tiêu chí xử lý đồng phạm được xác định rõ để ADHP với kẻ chủ mưu và người tòng phạm, trong đó kẻ chủ mưu chịu hình phạt nặng hơn so với người chỉ làm theo (điều 469). Xử lý một người phạm nhiều tội (điều 37); phạm tội lần đầu, tái phạm (điều 429); Quá trình này đã tính đến việc xem xét nhân thân người phạm tội, cũng như đề cập sâu vào yếu tố lỗi cố ý hay vô ý của người phạm tội để làm căn cứ ADHP. Đây là yếu tố tiến bộ vượt bậc của PL hình sự nhà Lê sơ được PL đương đại tiếp thu.

BLHD thể hiện rõ tư tưởng nghiêm trị nhưng khoan dung độ lượng. Điều này trước hết thể hiện ở chỗ BL xác định những loại tội nào là tội nặng và đề ra hình phạt tương thích nhưng có tính đến việc giảm nhẹ cho tám hạng người trong “bát nghị”. Tính khoan dung độ lượng còn được thể hiện qua việc khoan hồng đối với những người phạm tội đã già, tàn tật hay còn ấu thơ (điều 16) và để ADHP giảm nhẹ, có lợi cho tội nhân (điều 17) và cho miễn các hình phạt nghiêm khắc nhưng phải chuộc bằng tiền hoặc tha bổng nếu tội nhân không phạm vào các tội thập ác, phản nghịch hay giết người; tha tội cho những người tự thú nếu không phạm tội thập ác, giết người (điều 18). Vấn đề tự thú được giảm nhẹ tội không chỉ đặt ra khi người tự thú đến cửa quan mà còn được đặt ra khi người phạm tội tự nhận lỗi với người bị thiệt hại (điều 19). Trong áp dụng giải thích hình luật, tính khoan dung độ lượng còn thể hiện ở việc nếu điều luật có thể giải thích theo các chiều hướng khác nhau thì cho phép áp dụng sự giải thích có lợi cho phạm nhân và ADHP có lợi nhất (Điều 708). Tính nhân đạo còn được thể hiện qua quy định về hình phạt đối với tội nhân là phụ nữ. Phạt gậy không áp dụng đối với nữ giới phạm tội mà chỉ áp dụng cho đàn ông. Cùng phạm tội như nhau nhưng khi ADHP có sự ưu ái hơn đối với phụ nữ (điều 1): “Đàn ông phạm tội nhẹ thì đánh 80 trượng... Đàn bà phạm tội nhẹ thì đánh 50 roi...” [37, tr.34]. Án tử hình được hoãn thi hành đối với phụ nữ phạm tội mà đang mang thai và nuôi con nhỏ dưới 100 ngày: “Đàn bà phạm tội tử hình trở xuống, nếu đang có thai, thì phải đẻ sinh đẻ sau một trăm ngày, mới đem hành hình...” (điều 680). Đối với phụ nữ phạm tội trộm cắp và giết người đều được PL giảm nhẹ tội (điều

429): “...*Ăn trộm có cầm khí giới, thì phải khép vào tội ăn cướp; nếu giết người thì bị khép vào tội giết người. Đàn bà được giảm nhẹ tội*” [37, tr.159]. Đây chính là một trong những đặc điểm nổi bật của BLHD, một điều ít thấy trong PLPK. Quan điểm tiến bộ và nhân đạo của nhà làm luật chính là sự ghi nhận một thực tế lịch sử về vai trò của người phụ nữ. Trong quan niệm Nho giáo, người phụ nữ bao giờ cũng rơi vào địa vị rất thấp kém, song BLHD lại quy định một số quyền lợi nhất định trên đây cho họ. Điều này thể hiện sự ghi nhận của PL đối với phong tục tập quán truyền thống dân tộc trong việc tôn vinh vai trò người phụ nữ.

BLHD còn ghi nhận việc ân xá cho người phạm tội (điều 15): “*Những người bị tội đồ, lưu còn đường đi giữa đường mà gặp dịp ân xá, thì cũng được ân xá theo luật...*” [37, tr.40] hay áp dụng nguyên tắc chịu TNHS thay cho người khác để khẳng định bản chất nhân đạo của NN. Đạo hiếu hay tinh thần tương thân tương ái trong gia đình được khuyến khích (điều 38): “*Con cháu thay thế cha mẹ hay ông bà chịu tội đánh roi hoặc tội đánh trượng, đều được giảm một bậc*” [37, tr.46] để nêu cao tính thiện của con người.

3.1.1.2. Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ tổ tụng.

Tổ tụng được coi là những công cụ hỗ trợ đắc lực cho NN để thực hiện các chủ trương, chính sách đã đề ra. Xuất phát từ việc vận dụng hệ tư tưởng Nho giáo vào thực tiễn, với chủ trương từng bước củng cố NN tập quyền cao độ, thực hiện việc chia ruộng đất để ổn định đời sống nhân dân, bảo vệ nhân dân khỏi nạn cường hào ác bá, quan lại tham nhũng và độc đoán chuyên quyền khiến cho việc kiện cáo ngày càng phát sinh nhiều, nhà Lê sơ đã đưa ra những quy định tổ tụng nhằm hoàn thành mục tiêu xây dựng xã hội, ổn định NN.

3.1.1.3. Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ sở hữu, hợp đồng và thừa kế.

Về sở hữu: Chế định về sở hữu có vai trò hết sức quan trọng trong BLHD. Nó khẳng định địa vị thống trị của giai cấp cầm quyền trong xã hội. Trên thực tế, giai cấp nào nắm trong tay nguồn tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì giai cấp đó sẽ nắm quyền thống trị đối với các giai tầng khác. Để bảo vệ và duy trì địa vị của giai cấp mình, giai cấp địa chủ phong kiến thời Lê sơ đã tập trung vào việc ban hành các QPPL về sở hữu nhằm thể hiện ý chí giai cấp trong quá trình tổ chức sản xuất, chiếm hữu, phân phối của cải vật chất.

Về hợp đồng: Điểm tiến bộ trong BLHD so với các công trình pháp điển hoá đương thời là việc quy định tương đối cụ thể về các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng. *Một là*, hợp đồng chỉ có hiệu lực khi được ký kết trên cơ sở tự do ý chí, tự nguyện của các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng. Khi đã ký kết HD thì các bên phải tuân thủ cam kết đã ký, nếu không tuân thủ thì bên vi phạm sẽ phải gánh chịu một hậu quả pháp lý nhất định. *Hai là*, hợp đồng phải được ký kết trên cơ sở trung thực, không có sự lừa dối, ép buộc. BLHD quy định cụ thể những trường hợp bị coi là lừa đảo, ép buộc để trục lợi. Đặc biệt, BL xác định chế tài nghiêm khắc đối với trường hợp những người có chức vụ quyền hạn lợi dụng vị trí của mình để mua bán, vay, mượn người phụ thuộc nhằm trục lợi sau đó không trả. *Ba là*, hợp đồng phải được ký kết giữa những người có năng

lực hành vi (điều kiện về chủ thể). Nếu HĐ không thoả mãn về điều kiện chủ thể thì sẽ bị vô hiệu. BL còn quy định cụ thể về hậu quả của HĐ vô hiệu. BLHĐ quy định rõ trường hợp nào thì phải bồi thường, trường hợp nào thì tịch thu toàn bộ hoặc một phần tài sản là đối tượng của HĐ và lợi ích mà các bên thu được từ HĐ bất hợp pháp. Cho nên, khi áp dụng luật, quan toà không cần phải cân nhắc cách xử lý mà chỉ cần lựa chọn quy định tương ứng để xét xử. *Bốn là*, hợp đồng phải thoả mãn điều kiện về đối tượng của hợp đồng. Theo BLHĐ, đối tượng của hợp đồng là những tài sản được phép chuyển dịch. Theo đó, phần lớn đất đai không phải là đối tượng của hợp đồng mua bán. *Năm là*, hợp đồng phải thoả mãn điều kiện về mặt hình thức. Khi tham gia vào quan hệ HĐ, các bên phải giao kết dưới hình thức nhất định. BL xác định hình thức cụ thể cho một số loại HĐ cơ bản. Nếu mua bán ruộng đất, cho vay thì HĐ phải được lập thành văn bản (khế ước).

Về thời hiệu HĐ dân sự: Chế định về thời hiệu khởi kiện dân sự nhằm khẳng định quyền sở hữu đã được đặt ra trong BLHĐ. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể được xác lập chỉ có giá trị pháp lý trong một khoảng thời gian nhất định do PL quy định. Coi đó là căn cứ pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự nằm ngoài ý chí của các chủ thể trong các giao dịch dân sự để tạo sự ổn định cho các quan hệ dân sự, tránh tình trạng để thời gian quá lâu mới kiện tụng làm mất đi tính xác thực của chứng cứ và gây khó khăn cho quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ. BLHĐ quy định thời hiệu khởi kiện đối với HĐ ruộng đất là 30 năm.

Về thừa kế: Vấn đề thừa kế trong BLHĐ được quy định theo hai hình thức sau:

- *Thừa kế theo pháp luật:* Thừa kế theo PL nhà Lê xảy ra khi người để lại di sản không lập di chúc hoặc có di chúc nhưng bị vô hiệu.

- *Thừa kế theo di chúc:* PL nhà Lê tôn trọng quyền tự do định đoạt tài sản bằng chúc thư của người có tài sản để lại.

3.1.1.4. Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ hôn nhân gia đình.

Về kết hôn: BLHĐ đã đề ra các quy định về điều kiện và hình thức kết hôn. Để hôn nhân hợp pháp và hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc, PL không cho phép hôn nhân giữa những người cận huyết thống hay có quan hệ gia đình thân thiết (điều 319): “*Người vô loại lấy cô, dì, chị, em gái, kẻ nữ, người thân thích, đều phỏng theo luật gian dâm mà trị tội*” [37, tr.122]. PL cũng cấm việc cậy quyền thế cưỡng ép kết hôn (338).

Hôn nhân thời Lê muốn được NN và xã hội công nhận phải đáp ứng đầy đủ các thủ tục kết hôn. Nhà lập pháp triều Lê rất tôn trọng và đã thừa nhận những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc trong việc quy định thủ tục kết hôn.

Về ly hôn: Nhà lập pháp đã đề cập vấn đề quyền và nghĩa vụ của các bên khi ly hôn với các quy định cụ thể. Trong đó chú trọng đến quyền yêu cầu ly hôn của người phụ nữ, điều này chưa từng có trong các BL phong kiến tồn tại trước đó.

Về tở hôn: Quyền tở hôn được đặt ra cho cả nam và nữ. Đặc sắc là quyền tở hôn của người phụ nữ. Hôn sự trong xã hội phong kiến là do cha mẹ sắp đặt, con cái buộc phải tuân theo mà không được chống đối. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong hôn sự, BLHĐ đã tiếp thu những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc để có những quy định tiến bộ như khi người chồng tương lai của cô gái mà bị ác tật, phạm tội

hoặc phá tán gia sản thì cô gái có quyền kêu quan để trả đồ sinh lễ mà không buộc phải chấp nhận sự sắp đặt hôn nhân của gia đình.

Về quan hệ gia đình:

- + Công nhận quyền sở hữu tài sản riêng của con và cho phép con ra ở riêng;
- + Cha mẹ chịu trách nhiệm về những hành vi của con;
- + Không cho phép cha mẹ bán tài sản của con;
- + Người con gái có quyền sở hữu tài sản trong gia đình;
- + Người vợ có quyền bình đẳng về tài sản với chồng;

- **Về nuôi con nuôi:** PL cho phép việc nhận nuôi con nuôi và quy định cụ thể những quyền lợi và nghĩa vụ của người con nuôi và người nuôi con nuôi (điều 380). Về cơ bản con nuôi và con đẻ có quyền lợi như nhau, nhưng về mặt thừa kế thì con nuôi không được hưởng quyền thừa kế ngang bằng với con đẻ mà phải ít hơn.

3.1.1.5. Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ liên quan đến quan chế và hoạt động công vụ.

Nhà Lê sơ đã chuẩn hoá đội ngũ quan lại bằng việc đào tạo Nho học, lấy trình độ học vấn làm tiêu chí để bổ dụng chức vụ và công việc. Trong giáo dục đào tạo, thể lệ về thi cử cũng được định rõ. Với nền giáo dục và thi cử thời Hồng Đức đã tạo ra một đội ngũ quan lại khoa bảng có trình độ rất cao.

3.1.2. Các giá trị về kỹ thuật lập pháp.

BLHĐ là văn bản QPPL chứa đựng những giá trị quý báu về kỹ thuật lập pháp. Kỹ thuật lập pháp triều Lê được thể hiện qua BLHĐ có nhiều yếu tố tiến bộ mang tính đương đại có ý nghĩa lớn đối với hoạt động xây dựng PL của NN Việt Nam hiện nay.

Cấu trúc điều luật trong BLHĐ được xây dựng theo ba bộ phận là giả định, quy định và chế tài. Trong đó có những điều luật chỉ có hai bộ phận là quy định và chế tài và cũng có khi là giả định và quy định mà không có chế tài. Cấu trúc các điều luật trong BLHĐ được xây dựng với những bộ phận trên đây đi từ đơn giản đến phức tạp nhưng đều thể hiện tính phù hợp với thực tiễn rất cao.

3.2. Nhu cầu kế thừa các giá trị của BLHĐ.

- **Về mặt lý luận:** Trong hệ thống PL của bất kỳ quốc gia nào, tại thời điểm nào cũng bao hàm trong nó tính kế thừa. Nói cách khác - tính kế thừa là thuộc tính tự thân của PL.

Tìm hiểu tính kế thừa trong PL tại thời điểm được ban hành cho thấy nó đã hội tụ được những giá trị chung của xã hội mang tính chất phổ biến rộng rãi cũng như tiếp nhận các kinh nghiệm lập pháp từ trước đó để lại. Đây là một đặc trưng mang tính đặc thù của PL diễn ra trong mọi xã hội có giai cấp đối kháng. PL được xây dựng ra là để bảo vệ đặc quyền đặc lợi của giai cấp thống trị và duy trì trật tự xã hội có lợi cho các đặc quyền đặc lợi đó của giai cấp thống trị tại thời điểm nó được ban hành, nói như C.Mác thì: “*pháp quyền... chỉ là ý chí của giai cấp... được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung là do những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp... quyết định*” [3, tr.71].

- **Về mặt thực tiễn:** Thực hiện công cuộc đổi mới đất nước và tiến trình hội nhập quốc tế, gần đây nhiều VBPL điều chỉnh các quan hệ xã hội liên tục được NN sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để đáp ứng nhu cầu, mục tiêu hội nhập quốc tế và công nghiệp

hóa hiện đại hóa đất nước. Trong lĩnh vực kinh tế, nhiều văn bản luật đã được ban hành, điều chỉnh các lĩnh vực đầu tư, ngân hàng, tín dụng, thương mại, chứng khoán... Tuy nhiên, PL hiện hành đang có khá nhiều bất cập chính trong những vấn đề mà BLHD đã giải quyết rất hợp lý và hiệu quả. Có thể nêu một vài ví dụ sau đây:

Khoản 2, điều 20 BL dân sự 2005 quy định: “...người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có tài sản riêng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không cần phải có sự đồng ý của người đại diện theo PL, trừ trường hợp PL có quy định khác” [9, tr.14]. Như vậy, “trừ trường hợp PL có quy định khác” trong điều luật này phải được hiểu như thế nào? Quy định này hết sức chung chung và mơ hồ mà đến nay vẫn chưa có VBPL nào hướng dẫn cụ thể nên việc áp dụng PL để giải quyết các tranh chấp về giao dịch HD dân sự vô hiệu còn gặp nhiều khó khăn. Có thể nói về mặt này thì PL đương đại chưa theo kịp với PL nhà Lê.

3.3. Quan điểm, phương hướng và các giải pháp kế thừa các giá trị đương đại của BLHD.

Để xây dựng NN và PL theo hướng PQXHCHN thì cần phải nhận biết lịch sử với những giá trị chân chính từ các thành tựu văn hoá của quá khứ để lại, trong đó có những thành tựu về lập pháp nhằm mục tiêu xây dựng NN và PL của người Việt Nam, phù hợp với xã hội Việt Nam. Để đạt được những yêu cầu này, theo quan điểm chúng tôi cần phải xác định những nguyên tắc và định hướng cơ bản cho việc kế thừa các giá trị của BLHD như sau:

Thứ nhất, việc kế thừa các giá trị của truyền thống chính trị - pháp lý nói chung, các giá trị của BLHD nói riêng phải phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của chế độ XHCN như nguyên tắc chủ quyền thuộc về nhân dân, nguyên tắc tôn trọng tính tối cao của luật, nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc đoàn kết dân tộc, nguyên tắc phân công và phối hợp giữa các cơ quan NN trong việc thực hiện quyền lực NN...

Thứ hai, việc kế thừa các giá trị của truyền thống pháp lý phải theo hướng “gạn đục khơi trong”, kế thừa đi đôi với gạt bỏ, khắc phục những dấu ấn tiêu cực của chính truyền thống đó. Thậm chí, ngay trong một yếu tố được xem là tiến bộ, tích cực cũng có trong nó những mặt lệch lạc, tiêu cực cần được gạt bỏ. Do vậy, cần hết sức thận trọng và khoa học khi đặt vấn đề kế thừa truyền thống chính trị - pháp lý.

Thứ ba, việc kế thừa các giá trị của truyền thống pháp lý phải đứng trên tinh thần tôn trọng lịch sử, khách quan, tránh áp đặt, khiên cưỡng.

Thứ tư, kế thừa, tiếp thu luôn đi đôi với phát huy, nâng lên một tầm cao mới các giá trị của truyền thống pháp lý, góp phần bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc.

Từ những quan điểm và phương hướng trên đây, để kế thừa tốt nhất các giá trị của BLHD, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức và cách nhìn nhận về lịch sử nói chung, về các giá trị đương đại của truyền thống pháp lý nói riêng.

Hiện nay, trong thực tế trong nhận thức của một số cán bộ Đảng viên, thậm chí trong cả những người làm công tác lập pháp vẫn tồn tại quan niệm hẹp hòi về lịch sử, dẫn tới sự đồng nhất CDPK với những tàn dư lạc hậu, thậm chí phản động. Lỗi tư duy đó đang là trở lực cho việc tiếp thu các giá trị lịch sử và rất cần phải được khắc phục sớm.

Biện pháp khắc phục cụ thể là đào tạo, phổ biến nâng cao kiến thức lịch sử và trình độ lý luận chính trị - PL cho các cán bộ đảng viên cũng như những người làm công tác lập pháp để họ hiểu hơn nữa về lịch sử dân tộc và những thành quả mà cha ông ta đã đạt được trong lịch sử, trong đó có thành tựu về PL. Đặc biệt cần gắn vấn đề nghiên cứu truyền thống pháp lý của cán bộ đảng viên hay những người làm công tác lập pháp với vấn đề thực tiễn hiện nay đang rất nóng bỏng có liên quan trực tiếp đến quyền lợi thiết thực của xã hội và của chính bản thân họ như vấn đề cải cách tiền lương, cải cách bộ máy hành chính... mà Đảng và NN ta đang tiến hành. Qua đó chỉ rõ cho họ thấy trong lịch sử lập pháp của dân tộc, cha ông chúng ta đã có thời kỳ giải quyết rất tốt các vấn đề đó khiến cho xã hội rất ổn định và thịnh trị. Trong lịch sử, thời kỳ nhà Lê đã thực hiện cấp bổng lộc (trả lương) theo phẩm hàm và khối lượng công việc mà quan lại đảm nhận. Quan lại được đối xử công bằng mà ngân khố của NN lại được phân bổ hợp lí, khiến cho quan lại tận tâm tận lực với công việc do mình đảm nhận.

Hai là, đẩy mạnh việc nghiên cứu, tìm kiếm, phát hiện những giá trị của BLHĐ nói riêng và di sản văn hoá pháp lý nói chung.

Bao gồm các biện pháp như tổ chức tốt việc nghiên cứu BLHĐ nói riêng và các VBPL cổ nói chung; tăng cường lực lượng tham gia nghiên cứu BLHĐ (tăng cường cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ nghiên cứu viên); mở rộng phạm vi nghiên cứu đối với BLHĐ như nghiên cứu các văn bản pháp điển hoá khác có liên quan đến BLHĐ, và nghiên cứu tình hình kinh tế - chính trị - xã hội để thấy được giá trị của BL.

Ba là, tập trung tìm hiểu những tư tưởng, quan niệm PL của luật gia thời Lê sơ.

Công tác nghiên cứu khoa học về tư tưởng, quan niệm lập pháp của các luật gia thời Lê sơ cần phải được tiến hành bằng cách khôi phục lại cách thức xây dựng các QPPL, công tác ban hành, phổ biến PL và thực hiện PL của triều đại nhà Lê sơ để khảo sát những cơ sở tồn tại của các QPPL mà nhà lập pháp thời Lê đã dùng làm căn cứ, đồng thời chỉ ra những tác dụng và mối quan hệ qua lại của hình thức và các nguồn PL nhà Lê đã sử dụng.

Bốn là, nâng cao kỹ năng lập pháp của đội ngũ cán bộ làm công tác lập pháp nhằm tăng cường khả năng hiểu biết và kế thừa đúng đắn các yếu tố tiên bộ của BLHĐ nói riêng, các di sản của truyền thống pháp lý nói chung.

Năm là, tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục phổ biến kiến thức lịch sử và kiến thức pháp lý cho các tầng lớp nhân dân nhằm nâng cao nhận thức về truyền thống lịch sử, nâng cao ý thức PL và lối sống tuân thủ PL, góp phần tạo dựng bệ đỡ xã hội cho quá trình tiếp nhận các giá trị truyền thống, tiến tới mục tiêu xây dựng một xã hội văn minh, hiện đại mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc.

Sáu là, kết hợp việc tiếp thu các giá trị truyền thống với gạt bỏ những tàn dư lạc hậu, kết hợp tiếp thu các giá trị pháp lý truyền thống với tiếp nhận các giá trị văn minh pháp lý thế giới nhằm xây dựng nền văn hóa pháp lý hiện đại đậm đà bản sắc dân tộc.

Các giải pháp trên đây nếu được áp dụng đầy đủ sẽ tạo ra những cơ sở cho việc tiếp thu các giá trị lịch sử của BLHĐ vào thực tiễn lập pháp hiện nay, khiến cho xã hội càng ngày càng phát triển. Đó là cơ sở để chúng ta có thể xây dựng được một hệ thống PL đậm đà bản sắc dân tộc và hiện đại.

KẾT LUẬN

BLHĐ ra đời trong bối cảnh đất nước vừa chiến thắng giặc ngoại xâm, bao nhiêu khó khăn của đất nước vừa hòa bình được đặt ra với nhà lãnh đạo triều Lê sơ. Việc ban hành PL với nhận thức cần duy trì trật tự xã hội bằng PL để bảo vệ điều thiện, ngăn ngừa điều bất thiện nên PL nhà Lê khi được ban hành đã thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân và tinh thần xây dựng một xã hội thái bình thịnh trị của nhà lập pháp theo mô hình quân chủ tập quyền lấy hệ tư tưởng Nho giáo làm nòng cốt.

Các QPPL của nhà Lê sơ được xây dựng trên cơ sở tiếp thu các thành tựu lập pháp trong và ngoài nước cùng thời và trước đó. Đặc biệt có sự tiếp thu rất lớn những phong tục tập quán của dân tộc để tạo ra sự phù hợp cao cho các điều luật khi áp dụng vào thực tiễn và sức sống lâu bền của nó với thời gian. Các QPPL này đều thể hiện sự dung hòa quyền lợi giữa giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp nông dân cùng các tầng lớp khác trong xã hội nên PL nhà Lê có tác dụng nhanh chóng phục hồi đất nước sau chiến tranh, từng bước ổn định an ninh trật tự xã hội, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển.

Trong BLHĐ, các QPPL được xây dựng với một trình độ lập pháp cao hơn hẳn so với các triều đại trước đó. Nội dung các điều luật được thể hiện đa dạng, phong phú, giản dị và dễ hiểu với sự điều chỉnh nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống. Do có sự tiếp thu các thành tựu lập pháp các triều đại trước đó cùng việc đề cao các phong tục tập quán để đưa vào luật làm quy tắc xử sự chung cho xã hội nên các QPPL đều có sự linh hoạt, sống động và dễ vận dụng.

Các QPPL trong BLHĐ thể hiện rõ tính nghiêm minh của NN trong việc giáo dục, răn đe, phòng ngừa các VPPL. Trong mỗi quy định của PL, NN đều đề ra những chế tài có tính đe dọa đối với những hành vi phạm tội, mà nếu không tuân thủ PL thì người thực hiện hành vi sẽ bị xử lý tùy theo mức độ nặng nhẹ đã được quy định. PL đã hướng tới sự dung hòa đạo đức truyền thống với phong tục tập quán cổ truyền trong xử lý các vấn đề xã hội diễn ra trong cuộc sống thường ngày.

BLHĐ được ban hành xuất phát từ những nhu cầu nội tại của xã hội nhà Lê sơ thế kỷ XV và khát vọng xây dựng một đất nước hòa bình thịnh trị nên tính thực tiễn và khả thi trong các điều luật rất cao. Nhìn chung, với việc kế thừa thành tựu PL của các triều đại Lý, Trần và sự hội nhập môi trường PL khu vực trên cơ sở đáp ứng những nhu cầu thực tiễn nên trong BL đã thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh, giữa luật tục cổ truyền và luật hướng Nho.

Chúng ta đang bước vào một kỷ nguyên mới của sự phục hưng nền văn hóa dân tộc và hội nhập quốc tế với mục tiêu đề ra là xây dựng NNQPXHCVN Việt Nam vững mạnh, nhu cầu kế thừa các giá trị của BLHĐ nói riêng và nền văn hóa pháp lý truyền thống nói chung là cần thiết và tất yếu không thể trì hoãn. Cơ chế kinh tế thị trường, xã hội công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và việc mở cửa giao lưu kinh tế rộng rãi với các nước trên thế giới vừa là thời cơ, vừa là thách thức mới trong sự phát triển và tồn vong của nền văn hóa dân tộc. Việc tiếp thu văn hóa pháp lý truyền thống để làm mới các giá trị truyền thống đó và vận dụng vào thực tiễn hiện nay là đòi hỏi cấp thiết để bảo tồn nền văn hóa dân tộc và phát triển đất nước. Việc nghiên cứu các giá trị lịch sử của BLHĐ để kế thừa và vận dụng các giá trị đó vào đời sống chính trị - kinh tế - pháp luật ngày hôm nay chính là quyết tâm thực hiện mục tiêu xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với những đặc trưng cơ bản là: Dân tộc - Hiện đại - Nhân văn. Đây chính là một nền văn hóa năng động và mới mẻ theo quan điểm của Đảng và nhà nước hiện nay. Trước nguy cơ và thách thức mới, cần thiết phải có các giải pháp khả thi để tiếp tục phát huy các giá trị pháp lý truyền thống, để gìn giữ và bảo tồn nền văn hóa truyền thống nói chung và truyền thống pháp lý nói riêng.